

Số: 57 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2022

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào gieo cấy và chăm sóc cây trồng vụ Đông xuân, nguồn nước tưới thuận lợi nên diện tích gieo trồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi heo tiếp tục đà tăng trưởng, dê cừu vẫn xu hướng giảm, và đàn gia cầm phát triển tốt. Lâm nghiệp chủ yếu chăm sóc và bảo vệ rừng. Sản lượng thủy sản giảm mạnh do khai thác biển giảm.

a/ Nông nghiệp

Tính đến thời điểm 15/01/2022, cả tỉnh gieo cấy được 17.554 ha lúa Đông xuân, tăng 36,5% so với cùng kỳ năm trước. Vụ Đông xuân năm nay thuận lợi về nguồn nước tưới do mưa nhiều ở cuối năm trước, lượng nước tại các hồ chứa trên địa bàn tỉnh và hồ Đơn Dương dồi dào.

Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, đến trung tuần tháng Một, các địa phương trên cả tỉnh gieo trồng được 2.695 ha ngô, giảm 1,4% so cùng kỳ năm trước; 54,5 ha khoai lang, giảm 11,5%; 268,4 ha lạc, tăng 3,2%; 4.367 ha rau, đậu, tăng 7,9%.

Ước tính tháng Một, đàn bò giảm 1,4% so với cùng thời điểm năm trước; đàn trâu giảm 0,7%; đàn heo tăng 13,1%; đàn dê, cừu giảm 3% so cùng kỳ (dê giảm 1,5%, cừu giảm 4,7%); đàn gia cầm tăng 11,2%. So cùng kỳ, giá cả sản phẩm thịt hơi giảm mạnh. Dự kiến giá lợn từ nay đến tết sẽ tăng rất chậm (không đột biến) vì cung thừa nhưng cầu thấp, mức độ cạnh tranh sản phẩm gia súc, gia cầm của tỉnh là rất kém so với sản phẩm giá rẻ cùng loại chuyển từ ngoài vào. Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như: Viêm da nổi cục, Lở mồm long móng, Cúm gia cầm, Tai xanh heo, bệnh Đại trên động vật cơ bản được kiểm soát tốt không xảy ra, chỉ xảy ra rải rác bệnh truyền nhiễm thông thường như Ecoli trên heo, Niu-cát-xon trên gà ở một số địa phương. Riêng bệnh Dịch tả lợn châu Phi có 19 con mắc bệnh, nhưng được phát hiện sớm và xử lý kịp thời, dịch đã qua 20 ngày không phát sinh con bệnh mới.

b/ Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng Một chủ yếu tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng. Khai thác lâm sản khu vực nhà nước không thực hiện, chủ yếu khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ khu vực cá thể và thu gom các sản phẩm phụ từ rừng trồng ở các Ban Quản lý rừng và các Doanh nghiệp nhà nước được giao chỉ tiêu. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 160 m³, giảm 50% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 2.050 ste, giảm 2,4%.

Trong tháng Một không xảy ra cháy rừng do thời tiết lạnh; diện tích rừng bị thiệt hại là 1 ha do bị chặt, phá, tăng 54,7% so với cùng kỳ năm 2021.

c/ Thủy sản

Trong tháng Một, sản lượng thủy sản cả tỉnh ước đạt 6.931,0 tấn, giảm 33% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 6.376,3 tấn, giảm 34,8%; tôm đạt 215,9 tấn, giảm 6,8%; thủy sản khác đạt 338,8 tấn, tăng 4,4%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước tính đạt 439 tấn, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 55 tấn, giảm 8,3%; tôm đạt 195 tấn, giảm 7,1%; thủy sản khác đạt 189 tấn, tăng 11,2%.

Sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 6.492 tấn, giảm 34,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 6.321,3 tấn, giảm 35%; tôm đạt 20,9 tấn, giảm 3,3%; thủy sản khác đạt 149,8 tấn, giảm 3,1%. Trong tháng, ngư trường từ Ninh Thuận đến Kiên Giang không thuận lợi, lượng cá cơm, cá nục xuất hiện ít, nghề lưới vây, pha xúc chủ lực hoạt động giảm mạnh.

Sản lượng giống thủy sản sản xuất tháng này ước đạt 3.720 triệu con, giảm 11,7% so cùng kỳ năm 2021, trong đó tôm giống ước đạt 3.700 triệu con, giảm 11,9%. Tình hình sản xuất và kinh doanh giống thủy sản của tỉnh trong tháng vẫn tiếp tục xu hướng giảm từ các tháng cuối năm 2021 do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp có bước chững lại do số ngày làm việc giảm¹ và trời ít nắng điện mặt trời giảm sản lượng, nên chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Một ước giảm 3,87% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện ước giảm 0,36%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2022 ước tính giảm 0,46% so với tháng trước và giảm 3,87% so với cùng kỳ năm trước; trong đó ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,36% so cùng kỳ năm trước (hiện đóng góp chủ yếu chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp) vì sản xuất điện giảm

¹ Do các cơ sở sản xuất cho nghỉ trước Tết Nguyên đán (07 ngày).

4,9% do bức xạ mặt trời giảm (ít nắng); ngành chế biến, chế tạo ước giảm 14,83% do thời gian hoạt động trong tháng ít hơn so tháng cùng kỳ 2021, một số doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm, may mặc cho lao động nghỉ trước Tết (07 ngày); ngành khai khoáng ước giảm 26,82%. Riêng ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,82%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, nhiều ngành có chỉ số sản xuất tháng Một có mức tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 1,39%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước giảm 0,36%; dệt giảm 8,09%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 10,69%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia lon) giảm 10,94%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 12,02%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 25,11%; khai khoáng khác giảm 26,82%; sản xuất trang phục giảm 48,91%. Một ít ngành có mức tăng cao: sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 40%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01/2022 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: muối biển tăng 8,3%; tôm đông lạnh không tăng không giảm; nước yến và nước bổ dưỡng khác giảm 7,4%; điện mặt trời giảm 7,9%; bia đóng lon giảm 12,1%; bộ com-lê, quần áo đồng bộ giảm 12,8%; gạch xây dựng bằng đất sét nung giảm 14,1%; khăn mặt, khăn tắm giảm 14,9%; hạt điều khô giảm 15,3%; xi măng Portland đen giảm 20,5%; thủy điện giảm 29,1%; đường RS giảm 36,3%; đá xây dựng khác giảm 38,4%; tinh bột sắn giảm 83,6% do sản phẩm không xuất sang thị trường Trung Quốc được, trong tháng Một công ty chỉ hoạt động 07 ngày trước khi nghỉ tết. Một vài sản phẩm tăng cao: thạch nha đam tăng 88,1%; phân vi sinh tăng 40%; sợi xe tăng 33,3%; điện gió tăng 27%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tình hình dịch bệnh COVID-19 đang được kiểm soát là nguyên nhân làm cho số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng 78,3%; số vốn đăng ký mới tăng 9,1% và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 90,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp trong tháng Một có chiều hướng tích cực, khả quan hơn những tháng trước. Nguyên nhân tăng là do tình hình dịch bệnh COVID-19 đang được kiểm soát, đời sống người dân vào trạng thái bình thường mới. Tính đến ngày 20/01/2022, cả tỉnh có 41 doanh nghiệp (DN) thành lập mới, tăng 78,3% so với cùng kỳ năm 2021. Số vốn đăng ký mới là 678,8 tỷ đồng, tăng 9,1%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 16,6 tỷ đồng, giảm 38,5%.

Có 59 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 90,3%; 09 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 25% và có 53 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, giảm 25,4% so cùng kỳ. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 20/01/2022 là 3.814 doanh nghiệp/78.123,9 tỷ đồng.

4. Đầu tư

Hoạt động đầu tư trong tháng Một tập trung chủ yếu vào thi công các công trình chuyển tiếp từ năm trước, hoàn tất các thủ tục nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành của năm 2021.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Một ước tính đạt 74,3 tỷ đồng, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 49,8 tỷ đồng, giảm 28,7%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 24,5 tỷ đồng, tăng 7,5 lần.

Nguyên nhân vốn đầu tư tăng so với cùng kỳ là do các dự án trọng điểm của tỉnh đang trong giai đoạn triển khai nước rút, vì các nhà thầu cam kết thực hiện đúng theo tiến độ đã ký cam kết trong hợp đồng.

Vốn đầu tư tháng 01/2022 thuộc nguồn ngân sách tỉnh chủ yếu thực hiện đầu tư các dự án chuyển tiếp từ 2021 chuyển sang: Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải GD 2 - Tiểu dự án Tp Phan Rang - Tháp Chàm; Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (WB3); Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai-Ninh Thuận_WB; Mở rộng đường Văn Lâm - Sơn Hải; Đường đôi vào Tp Phan Rang -Tháp Chàm (đoạn phía Nam); Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Quảng Sơn huyện Ninh Sơn; Đường nối từ trung tâm Thị trấn Tân Sơn đi ngã tư Tà Năng - Đức Trọng; Đập dâng hạ lưu sông Dinh.

5. Tài chính, Ngân hàng

a/ Tài chính

Trong tháng 01/2021, các khoản thu đạt thấp do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19; chi ngân sách đáp ứng các nhiệm vụ đầu tư phát triển, chi trả nợ, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Tổng thu ngân sách Nhà nước đến ngày 31/01/2022 ước tính đạt 262,7 tỷ đồng, đạt 7,5% dự toán năm, trong đó thu nội địa (không kể thu dầu thô) đạt 262 tỷ đồng, đạt 8,8%, giảm 80,6% so với cùng kỳ năm trước; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 0,7 tỷ đồng, đạt 0,14%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước 15 ngày đầu tháng Một đạt 47 tỷ đồng, đạt 0,7% dự toán năm. Công tác chi ngân sách được đảm bảo kế hoạch và đáp ứng kịp thời việc điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa

phương. Thực hiện tiết kiệm tối đa các khoản chi hành chính và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác.

b/ Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Một tiếp tục ổn định và an toàn. Huy động vốn từ tổ chức kinh tế, dân cư và dư nợ tín dụng tiếp tục có sự tăng trưởng so với cuối năm 2021. Tỷ lệ nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 01/2022: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 18.800 tỷ đồng, tăng 163 tỷ đồng (+0,9%) so với cuối năm 2021. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 33.600 tỷ đồng, tăng 264 tỷ đồng (+0,8%) so với cuối năm 2021. Dư nợ xấu trên địa bàn là 210 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,63% so với tổng dư nợ, bằng với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2021 (số tuyệt đối tăng 0,7 tỷ đồng).

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng 01/2022 tiếp tục ổn định và an toàn. Huy động vốn từ tổ chức kinh tế, dân cư và dư nợ tín dụng tiếp tục có sự tăng trưởng so với cuối năm 2021. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các chương trình tín dụng trọng điểm theo chủ trương của Chính phủ, của Ngành và của Tỉnh. Các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid – 19 và thực hiện hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay bị ảnh hưởng bởi dịch được ngành ngân hàng tỉnh quan tâm thực hiện. Tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác...

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động ngân hàng Ninh Thuận vẫn còn một số khó khăn, hạn chế: Về chất lượng tín dụng, mặc dù tỷ lệ nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát (<3%), tỷ trọng nợ nhóm 4 và nhóm 5 vẫn chiếm phần lớn trong tổng nợ xấu (gần 80%), cho vay theo Nghị định 67 tiềm ẩn nguy cơ phát sinh nợ xấu.

6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

a/ Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh trong tháng Một tương đối ổn định và tăng trưởng khá so với tháng trước và cùng kỳ năm trước, đặc biệt là doanh thu bán lẻ hàng hóa. Nguồn cung hàng hóa dồi dào, hàng hoá được lưu thông suốt nhằm phục vụ tốt nhất cho người dân trong dịp Tết Nguyên đán.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2022 ước tính đạt 2.532,6 tỷ đồng, tăng 7,5% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Xét theo ngành hoạt động tháng Một: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước tính đạt 2.070,9 tỷ đồng, chiếm 81,8% tổng mức, tăng 8,3% so với tháng trước và tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 13,6% và tăng 18,3%; may mặc tăng 12,4% và giảm 6,9%; phương tiện đi lại tăng 17,6% và giảm 28,2%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 4,7% và tăng 23,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,2% và tăng 19,3%. Năm nay, Tết Nguyên đán trùng vào đầu tháng 02/2022, nên việc mua sắm hàng hóa phục vụ Tết tập trung toàn bộ vào tháng 01/2022. *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước tính đạt 285,1 tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước và giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước do trong tháng tình hình dịch bệnh dần được kiểm soát, các nhà hàng, quán ăn hoạt động tương đối nhiều đã góp phần kiềm chế mức giảm doanh thu ngành này so với cùng kỳ năm trước. *Doanh thu du lịch lữ hành* ước tính đạt 0,02 tỷ đồng, tăng 2 lần so với tháng trước và giảm 89,4% so với cùng kỳ năm trước. *Doanh thu dịch vụ khác* ước tính đạt 176,6 tỷ đồng, tăng 6,7% so với tháng trước và giảm 5% so với cùng kỳ năm trước.

Đây là tháng có mức tăng trưởng so với tháng trước cao nhất trong ba năm gặp dịch bệnh COVID-19², phản ánh tình hình dịch bệnh dần được kiểm soát tốt, hoạt động kinh doanh từng bước đi vào trạng thái bình thường mới.

b/ Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 01/2022 là tháng giáp Tết Nguyên đán Nhâm Dần nên nhu cầu mua sắm hàng hóa của người dân tăng cao. Giá xăng, dầu tăng và ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 làm chi phí hoạt động phát sinh tăng trong giá thành sản phẩm là những nguyên nhân làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2022 tăng 0,16% so với tháng trước và tăng 2,87% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,16% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2022 so với tháng 12/2021 có 07/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: nhóm Văn hoá, giải trí và du lịch tăng cao nhất với 3,93% do tỉnh cho phép “mở cửa” đón khách du lịch nội địa với chương trình “*Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam*” để lấy lại đà tăng trưởng, từng bước phục hồi, đưa hoạt động du lịch trong tỉnh thích ứng an toàn, linh hoạt, đảm bảo phòng, chống dịch COVID-19; bên cạnh đó, tỉnh Ninh Thuận thuộc vùng xanh (cấp độ 1), nhu cầu du lịch trên địa bàn tỉnh trong tháng tăng lên đáng kể so với tháng trước, chi phí tăng như giá xăng dầu, test COVID-19... đã làm cho giá du lịch trọn gói tháng này tăng cao 22,3% so với tháng trước. Nhóm May mặc, giày dép và mũ nón tăng

² Tốc độ tăng tháng 01 so với tháng trước của các năm 2020-2022 là: năm 2020 tăng 3,5%; năm 2021 tăng 1,5%; năm 2022 tăng 7,5%.

1,26% do nhu cầu mua sắm vào dịp Tết Nguyên đán tăng, cộng với chi phí vận chuyển tăng đã làm cho nhiều nhóm mặt hàng này tăng, cụ thể: quần áo may sẵn tăng 1,60%, may mặc khác và mũ nón tăng 1,08%, giày dép các loại tăng 0,28%. Nhóm Giao thông tăng 1,15% do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu vào thời điểm 11/01/2022 và 21/01/2022 làm chỉ số giá xăng, dầu tăng 2,49% (tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm). Nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 0,52% do giá một số loại nước ép trái cây và thuốc hút tăng vì nhu cầu tiêu dùng chuẩn bị tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 và chi phí sản xuất tăng. Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,19%; nhóm Giáo dục tăng 0,02%; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%. Có 3/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,41% do giá lúa gạo giảm và các mặt hàng thực phẩm giảm vì nguồn cung tăng. Nhóm Nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,05%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,01%. Còn lại nhóm Bru chính viễn thông ổn định.

Chỉ số giá vàng tăng 1,06% so với tháng trước nhưng giảm 4,17% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 hiện ở mức 5.280.000 đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ giảm 0,04% so với tháng trước nhưng tăng 1,03% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ hiện ở mức 23.500 đồng/USD.

c/ Vận tải hành khách và hàng hóa

Tình hình dịch bệnh COVID-19 dần được kiểm soát giúp cho lượng hành khách vận chuyển tăng cao 88,7% so với tháng trước và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi nhu cầu mua sắm Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 làm vận chuyển hàng hóa tăng tương ứng 14,4% và 12,1%.

Vận tải hành khách tháng Một ước tính đạt 0,57 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 88,7% so với tháng trước và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2021, là tháng đầu tiên có mức tăng dương về tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước kể từ tháng 6/2021³, thể hiện tình hình dịch bệnh đang được kiểm soát tốt trong tháng. Luân chuyển 44,5 triệu lượt khách.km, tăng cao 92,2% so với tháng trước và tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2021. Toàn bộ là ngành đường bộ.

Vận tải hàng hóa tháng Một ước tính đạt 0,8 triệu tấn hàng hóa, tăng 14,4% so với tháng trước và tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước; hàng hóa luân chuyển đạt 56,9 triệu tấn.km, tăng 13,4% so với tháng trước và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2021. Toàn bộ là ngành đường bộ.

³ Tốc độ tăng tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước các tháng 6-12/2021 lần lượt là: giảm 30%; giảm 63,7%; giảm 46,2%; giảm 93,2%; giảm 93,8%; giảm 93,1%; giảm 54,1%.

7. Một số vấn đề xã hội

a/ Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Trong tháng Một, cả tỉnh không phát sinh thiếu đói. Tỉnh đã kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được đầy đủ, đúng đối tượng. Công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Ban hành kế hoạch chuẩn bị đón Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, bảo đảm cho người dân không thiếu thốn.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh kịp thời, đầy đủ đến tận tay đối tượng. Tổng 12 chính sách đã hỗ trợ cho doanh nghiệp và người lao động có đến ngày 15/01/2022 là 75.283 lượt lao động với kinh phí 113.908,79 triệu đồng. Trong đó: Nhóm chính sách về bảo hiểm: 1.176 đơn vị/ 20.153 lao động/ 13.189,37 triệu đồng; Nhóm chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người lao động: 19.879 hồ sơ/ 34.060,11 triệu đồng; Nhóm chính sách cho doanh nghiệp vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất: 07 đơn vị/ 1.816 lượt lao động/ 16.506,81 triệu đồng; Nhóm hỗ trợ cho lao động tự do 100% từ ngân sách địa phương: 33.435 lao động/ 50.152,5 triệu đồng.

b/ Giáo dục

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, ngành Giáo dục tỉnh tiếp tục chủ động, linh hoạt, kịp thời chỉ đạo, điều chỉnh chương trình dạy và học. Căn cứ tình hình và cấp độ dịch bệnh tại từng địa phương (cấp độ 1- vùng xanh) trong phòng, chống dịch Covid-19 để linh hoạt các phương án dạy và học cho phù hợp. Hiện nay, tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, các trường THPT trên địa bàn thí điểm cho học sinh khối lớp 12 trở lại trường học trực tiếp từ ngày 10/1/2022. Trong đợt thí điểm này, UBND thành phố hướng dẫn các trường tổ chức dạy và học theo phương án chia đôi sĩ số học sinh/ lớp (50% học sinh học trực tiếp, 50% học sinh học trực tuyến), đảm bảo không quá 24 học sinh/ phòng học. Các khối lớp 10,11, các trường vẫn duy trì hình thức học trực tuyến cho đến khi có hướng dẫn mới. Tại các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh, các trường cũng linh hoạt đón học sinh trở lại trường học tập trực tiếp, chủ yếu là các khối lớp THCS và THPT. Để đảm bảo an toàn cho học sinh đến trường, mọi công tác phòng dịch đều được chuẩn bị tốt như: lấy ý kiến của phụ huynh, công tác tiêm

phòng, khử khuẩn vệ sinh lớp học, thực hiện nghiêm túc 5K, xây dựng các phương án học tập phù hợp,...

c/ Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Dịch bệnh COVID-19 có cơ bản được kiểm soát, ca bệnh có xu hướng giảm so với tháng trước. Trong tháng (*từ ngày 21/12/2021 đến 20/01/2022*) có 1.380 người mắc, giảm 26,8% (giảm 505 người) so với tháng trước; số người được điều trị khỏi xuất viện 1.849 người, giảm 16,9%. Tính chung trong đợt dịch thứ 4 (*từ ngày 27/4/2021 đến nay*), phát hiện 6.584 người mắc bệnh; có 6.409 người được điều trị khỏi xuất viện; 57 người tử vong.

Tính đến ngày 20/01/2022, toàn tỉnh đã tiêm 1.083.045 mũi vắc xin; trong đó số người đã tiêm mũi 1 là 445.769 người; số người đã tiêm mũi 2 là 415.021 người; số người đã tiêm mũi 3 là 136.117 người. Số người từ 50 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 là 141.338 người; 130.841 người tiêm mũi 2 và 40.029 người tiêm mũi 3. Số người từ 65 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 là 42.256 người; 38.944 người tiêm mũi 2 và 5.044 người tiêm mũi 3. Số người từ 12-17 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 là 58.124 người và 49.013 người tiêm mũi 2.

d/ Văn hóa, thể thao

Trong tháng Một, hoạt động quản lý Nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, nhất là công tác chuẩn bị mở cửa trở lại cho hoạt động du lịch và công tác tuyên truyền, trang trí, tổ chức các hoạt động mừng Đảng – mừng Xuân Nhâm Dần năm 2022 được triển khai kịp thời, đúng tiến độ. Tuy nhiên, do tình hình dịch COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp nên một số hoạt động như: biểu diễn nghệ thuật, thư viện lưu động, chiếu phim phục vụ thiếu nhi, miền núi, nông thôn gặp nhiều khó khăn.

Thành lập Ban tổ chức và Điều lệ Giải Bóng rổ mừng Đảng - mừng Xuân tỉnh Ninh Thuận năm 2022; điều chỉnh thời gian tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Ninh Thuận lần thứ VII năm 2021 - 2022.

đ/ Tai nạn giao thông

Trong tháng (*từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14 tháng 01 năm 2022*), xảy ra 16 vụ tai nạn giao thông (toàn bộ thuộc đường bộ), bao gồm 06 vụ tai nạn giao thông từ nghiêm trọng trở lên và 10 vụ va chạm giao thông, làm 07 người chết, 17 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 05 vụ (+45,4%); số người chết tăng 06 người (+600%) và số người bị thương tăng 05 người (+41,7%). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tháng Một tăng 01 vụ (+6,7%); số người chết tăng 03 người (+75%) và số người bị thương

tăng 02 người (+13,3%). Bình quân 2 ngày trong tháng xảy ra 1,06 vụ tai nạn giao thông.

Tính riêng tai nạn giao thông nghiêm trọng, xảy ra 06 vụ, làm 07 người chết, 05 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 18 triệu đồng. **So với tháng trước**, số vụ tăng 05 vụ (+500%); số người chết tăng 06 người (+600%) và số người bị thương tăng 05 người. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tăng 02 vụ (+50%); số người chết tăng 03 người (+75%) và số người bị thương tăng 03 người (+150%).

e/ Tình hình cháy, nổ

Trong tháng Một không xảy ra cháy, nổ trên địa bàn tỉnh, giảm 01 vụ so với tháng trước; không tăng không giảm so cùng kỳ năm trước.

g/ Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng 01/2022 (*từ ngày 19/12/2021 đến ngày 18/01/2022*), xảy ra 01 vụ thiên tai (ảnh hưởng bão RAI từ ngày 17/12 đến ngày 20/12/2021) trên địa bàn huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận; không tăng/giảm so với tháng trước; tăng 01 vụ so cùng kỳ năm trước. Không thiệt hại về người, không tăng/giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước; ước tổng giá trị thiệt hại tài sản khoảng 65 triệu đồng, giảm 47.407 triệu so với tháng trước. Cụ thể thiệt hại về tài sản: mất 01 chiếc ghe trị giá 15 triệu đồng; mất 01 thùng máy D12 bằng composit, trị giá 40 triệu đồng; mất 06 tấm lưới, trị giá 10 triệu đồng.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê (b/c);
- Thường trực HĐND Tỉnh (b/c);
- VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ngành cấp tỉnh;
- Ban Lãnh đạo Cục;
- Các Phòng, Chi cục trực thuộc Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2022



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào gieo cấy và chăm sóc cây trồng vụ Đông xuân, nguồn nước tưới thuận lợi nên diện tích gieo trồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi heo tiếp tục đà tăng trưởng, dê cừu vẫn xu hướng giảm, và đàn gia cầm phát triển tốt. Lâm nghiệp chủ yếu chăm sóc và bảo vệ rừng. Sản lượng thủy sản giảm mạnh do khai thác biển giảm.



17.554 ha

↑ 36,5%

Tính đến ngày 15/01/2022

DT gieo trồng lúa Đông xuân



6.931 tấn

↓ 33%

Sản lượng thủy sản

↓ 0,7%



Đàn trâu

↓ 1,4%



Đàn bò

↑ 13,1%



Đàn heo

↓ 3%



Đàn dê, cừu

↑ 11,2%



Đàn gia cầm

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp có bước chững lại do số ngày làm việc giảm và trời ít nắng điện mặt trời giảm sản lượng, nên chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Một ước giảm 3,87% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện ước giảm 0,36%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp - IIP (%)

(so với cùng kỳ năm trước)

96,13



TOÀN NGÀNH



Khai khoáng

73,18



Chế biến, chế tạo

85,17



Sản xuất và phân phối điện

99,64



Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

102,82

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



100,16%

T01/2022 so với T12/2021

102,87%

T01/2022 so với T01/2021

Tháng 01/2022 là tháng giáp Tết Nguyên đán Nhâm Dần nên nhu cầu mua sắm hàng hóa của người dân tăng cao.

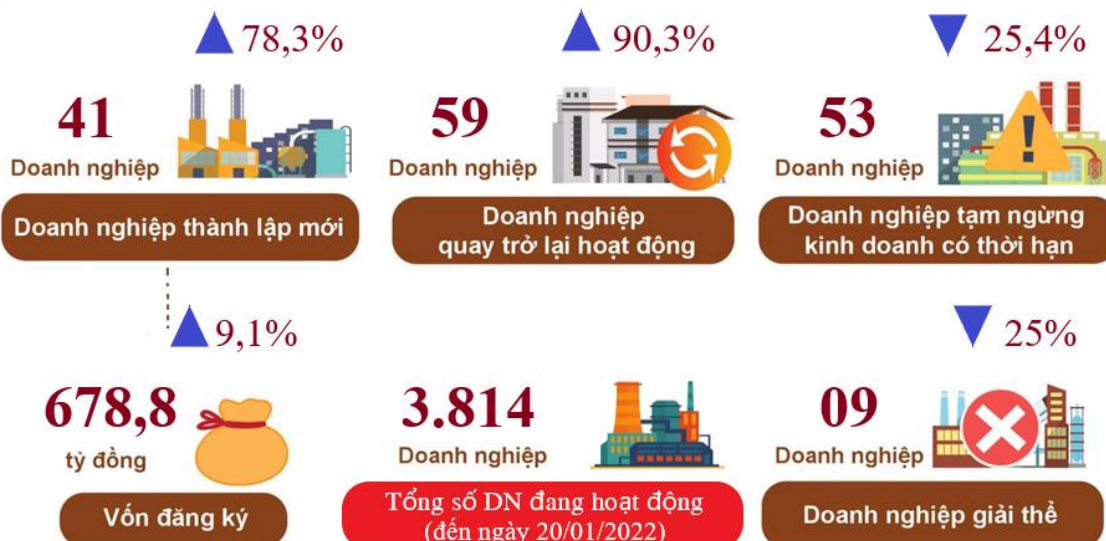
Giá xăng, dầu tăng và ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 làm chi phí hoạt động phát sinh tăng trong giá thành sản phẩm là những nguyên nhân làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2022 tăng 0,16% so với tháng trước và tăng 2,87% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư từ nguồn NSNN



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Tình hình dịch bệnh COVID-19 đang được kiểm soát là nguyên nhân làm cho số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng 78,3%; số vốn đăng ký mới tăng 9,1% và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 90,3% so với cùng kỳ năm trước.

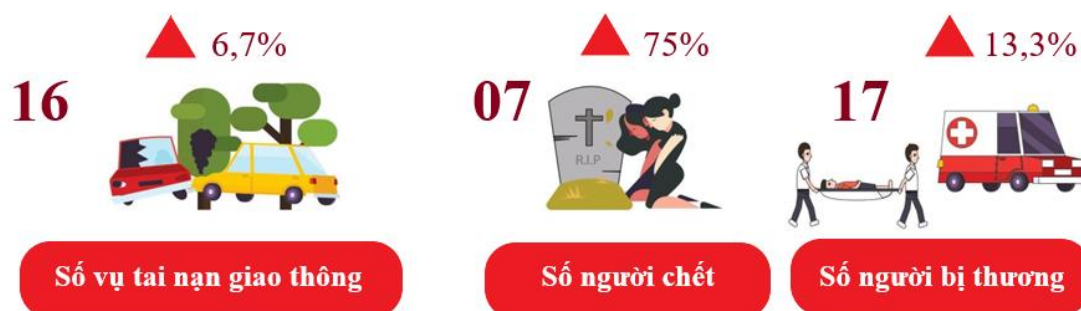


TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH COVID-19

(Đợt dịch thứ 4 tính đến 18h ngày 20/01/2022)



TAI NẠN GIAO THÔNG



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN**

**BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2022**

Tỉnh Ninh Thuận

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2022

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	12.863,0	17.554,0	136,5
Lúa Đông xuân	12.863,0	17.554,0	136,5
Lúa Hè thu			
Lúa mùa			
Một số loại cây khác			
Ngô	2.734,0	2.695,0	98,6
Khoai lang	61,6	54,5	88,5
Lạc	260,0	268,4	103,2
Rau các loại	3.346,0	3.644,0	108,9
Đậu các loại	701,6	723,0	103,1

1B. Sản lượng thủy sản tháng 01 năm 2022

	Thực hiện tháng 01 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 năm 2022	Tháng 01 năm 2022 so cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	10.340,4	6.931,0	6.931,0	67,0	67,0
Cá	9.784,1	6.376,3	6.376,3	65,2	65,2
Tôm	231,6	215,9	215,9	93,2	93,2
Thủy sản khác	324,6	338,8	338,8	104,4	104,4
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	440,0	439,0	439,0	99,8	99,8
Cá	60,0	55,0	55,0	91,7	91,7
Tôm	210,0	195,0	195,0	92,9	92,9
Thủy sản khác	170,0	189,0	189,0	111,2	111,2
Sản lượng thủy sản khai thác	9.900,4	6.492,0	6.492,0	65,6	65,6
Cá	9.724,1	6.321,3	6.321,3	65,0	65,0
Tôm	21,6	20,9	20,9	96,7	96,7
Thủy sản khác	154,6	149,8	149,8	96,9	96,9

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2022

	%			
	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 01 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 01 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	114,36	99,54	96,13	96,13
Khai khoáng	78,11	122,34	73,18	73,18
Khai khoáng khác	78,11	122,34	73,18	73,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,46	80,52	85,17	85,17
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,13	70,23	74,89	74,89
Sản xuất đồ uống	75,02	102,03	89,06	89,06
Dệt	112,75	85,63	91,91	91,91
Sản xuất trang phục	39,39	105,57	51,09	51,09
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	111,09	105,49	101,39	101,39
In, sao chép bản ghi các loại	81,62	109,95	87,98	87,98
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	125,00	140,00	140,00	140,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	124,90	90,74	89,31	89,31
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	81,44	133,71	78,40	78,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	117,85	104,45	99,64	99,64
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	117,85	104,45	99,64	99,64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	97,14	102,88	102,82	102,82
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,61	101,58	104,06	104,06
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	93,14	106,61	99,57	99,57

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 năm 2022	Tháng 01 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	69,4	59,8	59,8	61,6	61,6
Muối biển	Nghìn tấn	2,1	9,4	9,4	108,3	108,3
Tôm đông lạnh	Tấn	730,0	600,0	600,0	100,0	100,0
Hạt điều khô	Tấn	728,4	304,7	304,7	84,7	84,7
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Nghìn tấn	3,4	0,5	0,5	16,4	16,4
Đường RS	Nghìn tấn	1,4	2,0	2,0	63,7	63,7
Thạch Nha đam	Tấn	2.143,1	1.104,0	1.104,0	188,1	188,1
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	5,7	5,6	5,6	85,5	85,5
Bia đóng lon	1000 lít	3.226,0	3.500,0	3.500,0	87,9	87,9
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	138,3	114,2	114,2	92,6	92,6
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cỏi ...	Tấn	101,7	100,2	100,2	133,3	133,3
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	495,0	410,0	410,0	85,1	85,1
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	145,6	153,7	153,7	87,2	87,2
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	-	-	-	-	-
Phân vi sinh	Tấn	53,6	75,0	75,0	140,0	140,0
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	6,8	4,7	4,7	85,9	85,9
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	13,9	19,3	19,3	79,5	79,5
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	-	10,1	10,1	59,8	59,8
Điện sản xuất	Triệu KWh	607,7	566,4	566,4	95,1	95,1
- Thủy điện	Triệu KWh	176,6	90,2	90,2	70,9	70,9
- Điện gió	Triệu KWh	161,2	161,4	161,4	127,0	127,0
- Điện mặt trời	Triệu KWh	269,9	314,8	314,8	92,1	92,1
Nước uống được	1000 m ³	1.819,2	1.847,9	1.847,9	104,1	104,1

**4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 01 năm 2022**

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	279,0	74,3	74,3	3,0	102,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	170,1	49,8	49,8	2,9	71,3
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	67,7	20,9	20,9	7,0	67,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	29,3	-	-	-	-
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6,6	27,9	27,9	5,9	73,6
Vốn nước ngoài (ODA)	81,9	1,0	1,0	0,1	99,3
Xổ số kiến thiết	2,3	-	-	-	-
Vốn khác	11,6	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	108,1	24,5	24,5	3,2	851,2
Vốn cân đối ngân sách huyện	44,7	10,8	10,8	3,9	374,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	25,4	1,0	1,0	0,6	37,5
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	60,2	12,7	12,7	2,9	-
Vốn khác	3,1	1,0	1,0	2,0	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	0,8	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	0,8	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 năm 2022	Tháng 01 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.911,7	2.070,9	2.070,9	118,9	118,9
Lương thực, thực phẩm	837,4	951,0	951,0	118,3	118,3
Hàng may mặc	73,5	82,6	82,6	93,1	93,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	133,0	143,9	143,9	119,3	119,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	13,3	13,9	13,9	123,7	123,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	229,8	214,9	214,9	135,2	135,2
Ô tô các loại	1,3	1,3	1,3	37,7	37,7
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	68,1	80,1	80,1	71,8	71,8
Xăng, dầu các loại	352,0	367,3	367,3	151,7	151,7
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	39,3	39,9	39,9	123,8	123,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	32,8	34,4	34,4	89,1	89,1
Hàng hóa khác	122,4	131,6	131,6	120,3	120,3
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	9,0	9,9	9,9	49,0	49,0

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 01 năm 2021**

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 01	Cộng dồn từ đầu
	tháng 12	tháng 01	từ đầu năm	năm 2021	năm đến cuối
	năm	năm	đến cuối	so với	kỳ báo cáo
	2021	2022	tháng 01	cùng kỳ	so với cùng kỳ
			năm 2022	năm trước (%)	năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	279,6	285,1	285,1	93,7	93,7
Dịch vụ lưu trú	13,6	14,7	14,7	71,5	71,5
Dịch vụ ăn uống	266,0	270,4	270,4	95,3	95,3
Du lịch lữ hành	0,005	0,02	0,02	10,6	10,6
Dịch vụ khác	165,4	176,6	176,6	95,0	95,0

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 01 năm 2022

	Tháng 01 năm 2022 so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 01 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	105,59	102,87	100,16	100,16	102,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,45	97,98	99,59	99,59	97,98
Trong đó:					
Lương thực	105,81	93,23	99,65	99,65	93,23
Thực phẩm	103,22	97,00	98,46	98,46	97,00
Ăn uống ngoài gia đình	109,80	101,90	101,79	101,79	101,90
Đồ uống và thuốc lá	107,24	105,07	100,52	100,52	105,07
May mặc, giày dép và mũ nón	105,37	105,02	101,26	101,26	105,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,80	114,14	99,95	99,95	114,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,52	101,88	100,19	100,19	101,88
Thuốc và dịch vụ y tế	102,02	100,38	100,01	100,01	100,38
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,49	112,02	101,15	101,15	112,02
Bưu chính viễn thông	102,25	102,27	100,00	100,00	102,27
Giáo dục	109,60	100,58	100,02	100,02	100,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	110,36	100,38	100,00	100,00	100,38
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,32	104,28	103,93	103,93	104,28
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,89	102,48	99,99	99,99	102,48
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	136,03	95,83	101,06	101,06	95,83
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,45	101,03	99,96	99,96	101,03

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 01 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 năm 2022	Tháng 01 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	128,4	128,4	124,5	113,3	113,3
Vận tải hành khách	33,1	33,1	194,6	102,5	102,5
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	33,1	33,1	194,6	102,5	102,5
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	89,2	89,2	111,2	118,2	118,2
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	89,2	89,2	111,2	118,2	118,2
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6,2	6,2	102,8	109,2	109,2

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 01 năm 2022

	Ước tính tháng 01 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 năm 2022	Tháng 01 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	0,57	0,57	188,7	101,4	101,4
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0,57	0,57	188,7	101,4	101,4
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	44,5	44,5	192,2	100,4	100,4
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	44,5	44,5	192,2	100,4	100,4
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,8	0,8	114,4	112,1	112,1
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0,8	0,8	114,4	112,1	112,1
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	56,9	56,9	113,4	111,2	111,2
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	56,9	56,9	113,4	111,2	111,2
Hàng không	-	-			

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2022

	Sơ bộ tháng 01 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 năm 2022	Tháng 01 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	16	16	145,5	106,7	106,7
Đường bộ	16	16	145,5	106,7	106,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	7	700,0	175,0	175,0
Đường bộ	7	7	700,0	175,0	175,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	17	17	141,7	113,3	113,3
Đường bộ	17	17	141,7	113,3	113,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-